



shén qiāng shǒu

神枪手

noun · sharpshooter; crack shot

Example Sentences

Tā shì yì míng shén qiāng shǒu

他是一名神枪手。

He is a sharpshooter.

Shén qiāng shǒu zài bǐ sài zhōng dǎ zhòng le bǎ xīn

神枪手在比赛中打中了靶心。

The sharpshooter hit the bullseye in the competition.

Trace each character, then write the word on your own.

神	神	神	神	神	神	神	神	神	神	神
神										
枪	枪	枪	枪	枪	枪	枪	枪	枪	枪	枪
手	手	手	手	手	手	手				